

Số: /GPMT-UBND Lai Châu, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, ngày 10/01/2022, của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 08/CV-SHLC ngày 08/02/2023 của Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Sơn Hải Lai Châu về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường “Thủy điện Van Hồ”;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 315/TTr-STNMT ngày 20 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Sơn Hải Lai Châu; địa chỉ văn phòng tại số 002, tổ 9, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Thủy điện Van Hồ, thực hiện tại xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Thủy điện Van Hồ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 6200093443, đăng ký lần đầu ngày 13/7/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14/4/2020; nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu.

1.4. Mã số thuế: 6200093443.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện (thủy điện).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích sử dụng đất của dự án: 63.550,2 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về Đầu tư công).

- Công suất: 9,9 MW (02 tổ máy).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Sơn Hải Lai Châu:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Sơn Hải Lai Châu có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nêu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép môi trường: **10 năm.**

(từ ngày 24 tháng 02 năm 2023 đến ngày 24 tháng 02 năm 2033)

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty CPĐTPT Sơn Hải Lai Châu;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Phong Thổ;
- UBND xã Nậm Xe, H.Phong Thổ;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- CB, HCC;
- Lưu: VT, Kt1, Kt7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nước thải sinh hoạt (nước thải không qua bể tự hoại như nước thải từ bồn rửa, tắm giặt, sơ chế thức ăn, nấu nướng, vệ sinh sàn và nước thải có qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu), bao gồm:

Nguồn số 01: Nhà vệ sinh, nhà tắm, nhà bếp khu vực Nhà máy.

1.2. Nước thải sản xuất:

Nguồn số 02: Hoạt động của các tổ máy phát sinh nước thải nhiễm dầu và quá trình tháo kiểm tra, sửa chữa thiết bị.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Van Hồ thuộc xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu

2.2. Vị trí xả nước thải:

2.2.1. Dòng nước thải số 01 tương ứng nguồn thải số 01: Sau xử lý được xả ra suối Van Hồ tại xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu. Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2495444,337; Y = 551983,344.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108^0 , múi chiều 3)

2.2.2. Dòng nước thải số 02 tương ứng nguồn thải số 02: Sau xử lý được xả ra suối Van Hồ tại xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu. Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2493197,989; Y = 550168,773.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 09 m³/ngày (24 giờ)

- Dòng nước thải số 01: 03 m³/ngày.

- Dòng nước thải số 02: 06 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Dòng số 01: Nước thải sau xử lý được bơm tới vị trí điểm xả, chảy xuống nguồn tiếp nhận là suối Van Hồ.

- Dòng số 02: Nước thải sau xử lý được bơm tới vị trí điểm xả, chảy xuống nguồn tiếp nhận là suối Van Hồ.

Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát, lấy mẫu nguồn thải.

Hình thức xả thải: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Dòng số 01: Xả liên tục (24 giờ).
- Dòng số 02: Xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải tương ứng, cụ thể như sau:

- Dòng số 01: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT – cột B với hệ số K = 1,2).

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không áp dụng	Không áp dụng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	12		
4	TSS	mg/l	120		
5	TDS	mg/l	1.200		
6	NO ₃ ⁻	mg/l	60		
7	PO ₄ ³⁻	mg/l	12		
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

- Dòng số 02: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT – cột B với hệ số K_q = 0,9; K_f = 1,2).

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	Không quy định bắt buộc thực hiện	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	Độ màu	Pt/Co	150		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	54		
5	COD	mg/l	162		
6	(TSS)	mg/l	108		
7	Sắt	mg/l	5,4		
8	Tổng phenol	mg/l	0,54		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
10	Sunfua	mg/l	0,54		
11	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8		
12	Tổng nitơ	mg/l	43,2		

13	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6,48		
14	Clo dư	mg/l	2,16		
15	Coliforms	MPN/ 100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải được xử lý tại các bể tự hoại sau đó nhập chung với nước rửa bát, nước rửa tay, nước tắm giặt, sơ chế thức ăn, nấu nướng, vệ sinh sàn (nước từ nhà bếp qua bộ tách dầu mỡ) và chảy theo đường ống về bể sinh học, sau đó thoát ra điếm xả.

- Nguồn số 02: Nước rò rỉ, nước thải từ quá trình tháo kiểm tra, sửa chữa thiết bị được thu gom bằng các đường ống thép dẫn về bể chứa nước rò rỉ của Nhà máy để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng
Ngăn lọc → Hệ thống thu gom về bể sinh học.

- Số lượng: 01 bể (tại nhà máy).

- Dung tích: 10,5 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

1.2.2. Bể xử lý sinh học

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Đường ống thu gom → Bể xử lý bằng thực vật thủy sinh, vi sinh vật, khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Số lượng: 01 bể (tại nhà máy).

- Dung tích: 7,5 m³.

- Vật liệu sử dụng: Thực vật thủy sinh, vi sinh vật, chất khử trùng.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom nước rò rỉ, lẫn dầu → Bể nước tháo cạn → Ống thoát nước.

- Nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B với $K_q=0,9$; $K_f=1,2$); nguồn tiếp nhận là suối Van Hồ.

- Dung tích thiết kế: 12m³.

- Vật liệu, công cụ sử dụng: Vợt vớt dầu, tấm lọc dầu.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải giám sát tự động, liên tục đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Vận hành các bể xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế; kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của các bể, hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 01 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp (có thể muộn hơn trong trường hợp khối lượng nước phát sinh không đảm bảo công suất vận hành thử nghiệm).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại khu vực Nhà máy.
- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải sinh hoạt:
 - + Vị trí lấy mẫu đầu ra: Tại điểm xả nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, sau bể sinh học.
- Nước thải sản xuất:
 - + Vị trí lấy mẫu đầu vào: Tại bể thu nước rò rỉ trong nhà máy.
 - + Vị trí lấy mẫu đầu ra: Tại điểm xả nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Sơn Hải Lai Châu phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải sinh hoạt theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục A Phụ lục ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nước thải ra từ hệ thống điều hòa là nước ngưng tụ từ hơi nước trong không khí, được thu gom vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoặc bốc hơi tự do.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Sơn Hải Lai Châu có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:.....GPMT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng tại khu vực điều hành của Nhà máy.

- Nguồn số 02: Khí thải từ máy phát điện dự phòng tại khu vực đập chính.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01 tương ứng với ống khói số 01, tọa độ vị trí xả thải: X= 2495524,63; Y = 551921,269.

- Dòng khí thải số 02 tương ứng với ống khói số 02, tọa độ vị trí xả thải: X= 2495474, 32; Y = 551943,338.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (chỉ xả thải khi máy phát điện dự phòng hoạt động).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p=1, K_v=1,4), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT (CộtB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	280	Không quy định bắt buộc thực hiện	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	CO	mg/Nm ³	1400		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1.190		
4	SO ₂	mg/Nm ³	700		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng tại khu vực điều hành của Nhà máy.

- Nguồn số 02: Khí thải từ máy phát điện dự phòng tại khu vực đập chính.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Không có.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm do không có công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Xả bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Công ty Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Sơn Hải Lai Châu chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngày..... tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực đặt 02 tổ máy phát điện.
- Nguồn số 02: Thủy năng của dòng chảy sau tuabin tại khu vực Nhà máy.
- Nguồn số 03: Tủ máy phát điện dự phòng tại khu vực điều hành của Nhà máy.
- Nguồn số 04: Tủ máy phát điện dự phòng tại khu vực đập chính.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Khu vực nhà máy thủy điện Van Hồ, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X= 2493146,684; Y = 551951,263
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X= 2493211,223; Y = 550152,478
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X= 2495524,63; Y = 551921,269.
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X= 2495474,32; Y = 551943,338.

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không áp dụng	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không áp dụng	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống tuabin phát điện, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung (Nguồn số 1 và Nguồn số 3) phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngày..... tháng
năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng phát sinh chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên dự kiến:

TT	Chất thải nguy hại	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	130
2	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện khác	17 03 04	150
3	Giẻ lau, vải bảo vệ thải có bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	55
4	Dầu thải từ thiết bị tách dầu (lẫn nước)	17 05 04	265
5	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện, điện tử thải	19 02 06	10
6	Thiết bị điện thải có bộ phận dính dầu (dây quấn MBA, giấy cách điện MBA, lõi thép MBA)	19 02 07	15
7	Pin/ắc quy chì thải	16 01 12	20
8	Cặn sơn, sơn, vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01	15
Tổng			660

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 08	05

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 09 kg/ngày.

1.4. Rác thải từ thượng nguồn trôi về hồ chứa: Khoảng 100kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu trữ chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy có nắp đậy, dán nhãn theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa: Diện tích kho 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Có nền bê tông, xây gờ bao, lợp mái che, tường bao; có rào ngăn, lắp biển báo, dấu hiệu cảnh báo, dán nhãn, bình chữa cháy và phòng ngừa sự cố môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu giữ riêng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa rác tại khu văn phòng làm việc, nhà bếp và khu đường nội bộ.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa: Không bố trí kho lưu giữ riêng.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ rác thải từ thượng nguồn trôi về hồ chứa:

2.4.1. Thiết bị lưu chứa:

Dùng phao quây để khống chế rác thải phát tán, thu gom bằng bè kéo, kéo về vị trí tập kết, sau đó dùng máy đào trục vớt lên và xử lý như chất thải rắn thông thường.

2.4.2. Kho/khu vực lưu chứa: Không bố trí kho lưu giữ riêng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Theo dõi thường xuyên đập dâng, hồ chứa và hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ, vùng hạ du hồ chứa trong quá trình vận hành dự án; thường xuyên kiểm tra, giám sát xói lở dọc hai bờ suối Van Hồ trong quá trình vận hành dự án để kịp thời khắc phục các tác động tiêu cực do sạt lở gây ra.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố

môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngày..... tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy. Thu gom, quản lý, xử lý rác, cành, rễ cây trôi từ thượng nguồn về hồ chứa đảm bảo quy định và vệ sinh môi trường.

2. Duy trì dòng chảy tối thiểu theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và theo quy định tại Thông tư 64/2017/TT-BTNMT ngày 22/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng.

3. Thực hiện giám sát các thông số thủy văn phục vụ cho việc vận hành xả lũ; thường xuyên theo dõi hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ và vùng hạ du hồ chứa để có phương án ứng phó sự cố trong quá trình dự án đi vào vận hành.

4. Thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về an toàn đập, hồ chứa nước.

5. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đợt xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.